

Số: 1089 /QĐ-SNNMT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ;

Xét Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại Thành phố Cần Thơ ngày 09 tháng 6 năm 2026; Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục các điều không phù hợp ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại Thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại Thành phố Cần Thơ, địa chỉ tại Phòng 319, Vườn ươm Công nghệ Công nghiệp

Việt Nam - Hàn Quốc, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **04/2026/SNNMTTPCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại Thành phố Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Cục Chất lượng CB &PTTT (để báo cáo);
- UBND thành phố Cần Thơ (để báo cáo);
- PGĐ Nguyễn Thị Thùy Nhi (để biết);
- Sở Y tế (để biết);
- Sở Công Thương (để biết);
- Lưu: VT, CCCLCB&PTTT⁽⁰²⁾

E/HONGCUC/2026/PKN/EUROFINS.

GIÁM ĐỐC



Ngô Thái Chân



DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1089 /QĐ-SNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú (Phương pháp thử)
1	Xác định hàm lượng nhóm Amphenicols. Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản		(BOA) A39-R-RD1-TP-9385 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants -Part A, 2013)
	<i>Chloramphenicol (CAP)</i>		LOD: 0,02 µg/kg LOQ: 0,05 µg/kg	
	<i>Florphenicol (FF)</i>		LOD: 0,02 µg/kg LOQ: 0,05 µg/kg	
2	Xác định hàm lượng nhóm thuốc nhuộm. Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản		(BOA) A39-R-RD1-TP-9530 (2020) (Ref. Food Additives & Contaminants -Part A, 2013)
	<i>Malachite green (MG)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,15 µg/kg	
	<i>Leucomalachite green (LMG)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,15 µg/kg	
	<i>Crystal violet (CV)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,15 µg/kg	
	<i>Leucocrystal violet (LCV)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,15 µg/kg	
	<i>Brilliant Green</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,15 µg/kg	
3	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản		(BOA) A39-R-RD1-TP-9537 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants -Part A, 2013)
	<i>Furazolidone metabolite (AOZ)</i>		LOD: 0,02 µg/kg LOQ: 0,05 µg/kg	
	<i>Furaltadone metabolite (AMAZ)</i>		LOD: 0,02 µg/kg LOQ: 0,05 µg/kg	
	<i>Nitrofurantoin metabolite (AHD)</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,2 µg/kg	
	<i>Nitrofurazone metabolite (SEM)</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,2 µg/kg	
4	Xác định hàm lượng nhóm Fluoroquinolones Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt		(BOA) A39-R-RD1-TP-9535 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants
	<i>Enrofloxacin</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Ciprofloxacin</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	



TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú (Phương pháp thử)
	<i>Norfloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	-Part A, 2013)
	<i>Difloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sarafloxacin</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Ofloxacin</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Danofloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sparfloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Levofloxacin</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Flumequine</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Oxolinic acid</i>		LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg	
	<i>Moxifloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Nadifloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Gatifloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Nalidixic acid</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Cinoxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Enoxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Marbofloxacin</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
5	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide and Benzimidazole Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt		(BOA) A39-R-RD1-TP-11334 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants -Part A, 2013)
	<i>Sulfaguanidine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfacetamide</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Dapsone</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfapyridine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfadiazine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamethoxazole</i>		LOD: 0,5 µg/kg	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú (Phương pháp thử)
			LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfathiazole</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamerazine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfisoxazole</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamethizole</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Ormetoprim</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfabenzamide</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamethazine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfisomidine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamethoxypyridazine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfamonomethoxine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfameter</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfachloropyridazine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Trimethoprim</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfaquinoxaline</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfadoxine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfadimethoxine</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfaphenazole</i>		LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Sulfanilamide</i>		LOD: 5 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	
	<i>Thiabendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Levamisole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>5-Hydroxyl-thiabendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Mebendazole amine</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú (Phương pháp thử)
	<i>Albendazole_amino_sulfone</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Oxibendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>2-Amino-flubendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Albendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Abendazole_sulfoxide</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>5-Hydroxyl-mebendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Albendazole_sulfone</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Fenbendazol</i>		LOD: 2 µg/kg	
	<i>Cambendazole</i>		LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Flubendazole</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Febantel</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
	<i>Oxfendazole_Sulfone</i>		LOD: 2 µg/kg LOQ: 5 µg/kg	
6	Xác định hàm lượng nhóm Avermectin. Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt		(BOA) A39-R-RD1-TP-11333 (2021) (Ref. EURL-SRM, 2008 Ref. CLG-AVR1.03, 2011)
	<i>Abamectin (avermectin - B1a)</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Ivermectin (22,23-Dihydroavermectin B1a)</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Doramectin</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Eprinomectin (Eprinomectin B1a)</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Emamectin (Emamectin B1a)</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
	<i>Moxidectin</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
7	Xác định hàm lượng Chlorpromazine; Colchicine và nhóm NIDZ; Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt		(BOA) A39-R-RD1-TP-11357 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants
	<i>Chlorpromazine</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Colchicine</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú (Phương pháp thử)
	<i>Dimetridazole (DMZ)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	-Part A, 2013)
	<i>Ipronidazole (IPZ)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Ipronidazole-OH (IPZ-OH)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Metronidazole (MNZ)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Metronidazole-OH (MNZ-OH)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Ronidazole (RNZ)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>Tiridazole (TNZ)</i>		LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,10 µg/kg	
	<i>2-hydroxymethyl-1-methyl-5-Nitromidazole (HMMNI)</i>		LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg	
8	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline. Phương pháp LC-MS/MS*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt		(BOA) A39-R-RD1-TP-12549 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants -Part A, 2013)
	<i>Tetracycline</i>		LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	
	<i>Oxytetracycline</i>		LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	
	<i>Chlortetracycline</i>		LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	
	<i>Doxycycline</i>		LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	

Ghi chú: (*) đối với phép thử đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; BOA: Văn phòng Công nhận chất lượng.



